TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 6- GIA LAI** **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 124/2025/DS-ST
Ngày: 24 - 9- 2025
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp hụi"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6- GIA LAI, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Phường

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phan Á

Ông Cao Hữu Bằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Hoa là Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân khu vực 6- Gia Lai, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Trường Minh Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2025 tại Tòa án nhân dân Tòa án nhân dân khu vực 6- Gia Lai, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 285/2025/TLST-DS ngày 13 tháng 6 năm 2025 về Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp hụi theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 62/2025/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Trần Thị Minh T, sinh năm 1956

Căn cước công dân số: 052156011020 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 23/3/2022.

Địa chỉ: Khu phố G, phường T, tỉnh Gia Lai

- *Bị đơn*: Vợ chồng bà Võ Thị Thu H, sinh năm 1987; căn cước công dân số: 052187012383 và ông Nguyễn Minh T1, sinh năm 1980; căn cước công dân số: 052080006304.

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố T, phường H, tỉnh Gia Lai.

(Bà T, bà H có mặt. Ông T1 vắng mặt lần hai không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà Trần Thị Minh T trình bày:

Vào ngày 20/6/2022, vợ chồng bà H, ông T1 có mượn bà số tiền 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng).

Vào ngày 20/7/2023, 20/8/2023 vợ chồng bà H, ông T1 mượn thêm tiền của bà và chốt luôn số tiền chơi hụi, tổng cộng là 58.000.000 đồng (năm mươi tám triệu đồng).

Tổng số tiền hai lần mượn và tiền hụi là 308.000.000 đồng (ba trăm lẻ tám triệu đồng). Thời gian qua, vợ chồng bà H, ông T1 trả cho bà được 8.000.000 đồng (tám triệu đồng), còn nợ lại 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng). Bà yêu cầu nhiều lần nhưng vợ chồng bà H, ông T1 cố tình trốn tránh, không chịu trả nợ, nên bà yêu cầu Tòa giải quyết buộc vợ chồng bà H ông T1 trả cho bà một lần số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng), bà không yêu cầu trả lãi suất.

Tại Biên bản lấy lời khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Võ Thị Thu H trình bày:

Vợ chồng bà có nhu cầu làm ăn nên có mượn tiền của bà T và chơi hụi với bà T như bà T trình bày là đúng. Tổng cộng là các khoản, bao gồm:

- Ngày 20/6/2022, vợ chồng bà mượn bà T số tiền 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng)

- Ngày 20/8/2023, hai bên chốt lại tiền hụi đến tháng 8/2023, vợ chồng bà còn nợ tiền hụi bà T là 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng).

- Số tiền 28.000.000 đồng (hai mươi tám triệu đồng) mà bà T cho rằng vợ chồng bà mượn là không đúng, đây thực chất là số tiền lãi chứ không phải tiền mượn. Tuy nhiên, vợ chồng bà vẫn thống nhất là hiện nay còn nợ lại bà T số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng). Nhưng vì điều kiện kinh tế khó khăn, đang nuôi 03 con ăn học nên xin được trả dần mỗi tháng 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) cho đến khi hết nợ.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông Nguyễn Minh T1, nhưng ông T1 không nộp văn bản ghi ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không đến Tòa án để làm việc theo giấy triệu tập, thông báo và giấy báo của Tòa án.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu: Trong quá trình tố tụng,

người tiến hành tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật; người tham gia tố tụng có nguyên đơn và bị đơn bà Võ Thị Thu H chấp hành đúng quy định của pháp luật, bị đơn ông Nguyễn Minh T1 không chấp hành đúng quy định của pháp luật; Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc vợ chồng bà Võ Thị Thu H, ông Nguyễn Minh T1 trả cho bà T số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng), bà T không yêu cầu trả lãi suất nên không xem xét. Án phí dân sự sơ thẩm vợ chồng bà H, ông T1 chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà T có đơn khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà H, ông T1 trả số tiền 300.000.000 đồng xuất phát từ việc vay mượn và chơi hụi nên quan hệ pháp luật được xác định là quan hệ "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp hụi" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Bị đơn vợ chồng bà H, ông T1 đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Tổ dân phố T, phường H, tỉnh Gia Lai nên theo Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân khu vực 6- Gia Lai có thẩm quyền giải quyết vụ án.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Minh T1 được Tòa án triệu tập hai lần nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt ông T1.

[3] Về yêu cầu của nguyên đơn: Xét yêu cầu khởi kiện của bà T, yêu cầu vợ chồng bà H, ông T1 trả số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng).

Xét giấy mượn tiền ngày 20/7/2023 (âm lịch), 20/8/2023 (âm lịch) có chữ ký của bà H, ông T1 xác nhận về việc mượn tiền và chốt số tiền chơi hụi, giấy ghi nội dung mượn tiền ngày 20/6/2022 có chữ ký của bà H xác nhận nợ của T 250.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, bà H thống nhất hiện vợ chồng bà còn nợ bà T số tiền 300.000.000 đồng là có thật nên đây là những tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật dân sự 2015.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng yêu cầu ông T1 có mặt tại Tòa để làm việc nhưng ông T1 không hợp tác, không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng quy định tại các Điều 70, 72 và

nghĩa vụ cung cấp chứng cứ theo quy định tại các Điều 91; 96 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, ông T1 không có mặt để trình bày ý kiến của mình, tuy nhiên, việc mượn tiền, chơi hụi này được bà H thừa nhận và mục đích của việc làm ăn mua bán là để phục vụ chi tiêu chung, trang trải cuộc sống và lo các con ăn học. Đây là những nhu cầu thiết yếu của gia đình được quy định tại các điều 27, khoản 1 Điều 30 và khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân gia đình nên buộc ông T1 cùng có trách nhiệm liên đới trả nợ cùng bà H là phù hợp.

[4] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy việc vợ chồng bà H, ông T1 không trả tiền là xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của bà T. Do đó, việc bà T khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà H, ông T1 phải trả cho bà T số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng), không yêu cầu lãi suất là phù hợp theo quy định tại các điều 463, khoản 1 Điều 469, điều 471 Bộ luật dân sự 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Việc bị đơn đề nghị xin được trả dần số nợ trên không được bà T đồng ý nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên vợ chồng bà H, ông T1 phải chịu 15.000.000 đồng (300.000.000 đồng x 5%).

[6] Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 227, 228, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; các điều 288, 357, 463, 471, khoản 1 Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015; các điều 27, khoản 1 Điều 30 và khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân gia đình; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Minh T.

Buộc vợ chồng bà Võ Thị Thu H, ông Nguyễn Minh T1 liên đới trả cho bà Trần Thị Minh T số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng). Ghi nhận sự tự nguyện của bà T không yêu cầu trả lãi suất.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Vợ chồng bà H ông T1 phải chịu 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng) sung vào Ngân sách nhà nước.

Bà T thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn nộp tiền tạm ứng án phí Điều 2 Luật người cao tuổi và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

4.1. Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4.2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND Khu vực 6;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Phường